|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN****TỈNH TRÀ VINH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2022/NQ-HĐND | *Trà Vinh, ngày tháng năm 2022* |

**DỰ THẢO LẦN 1**

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định nội dung, mức chi để chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, Hội khỏe Phù đổng trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo áp dụng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

 **KHÓA ... KỲ HỌP THỨ ...**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày ... tháng... năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nội dung, mức chi để chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, Hội khỏe Phù đổng trong lĩnh vực giáo dục- đào tạo trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Báo cáo thẩm tra số .../BC-HĐND ngày... tháng... năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, Hội khỏe Phù đổng đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo áp dụng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo cấp tỉnh và huyện, các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, Hội khỏe Phù đổng theo quy định.

**Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện**

1. Nguồn kinh phí sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

2. Nguồn tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước, các nguồn vốn xã hội hóa, nguồn vốn huy động hợp pháp, nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3. Quy định cụ thể nội dung, mức chi**

1. Nội dung chi, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi cấp Quốc gia: Tốt nghiệp trung học phổ thông; Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia (chi tiết theo phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này).

2. Nội dung chi, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức các kỳ thi cấp tỉnh: Thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông; Thi các lớp tuyển sinh đầu cấp tiếng Khmer; Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh; Thi thành lập đội tuyển dự thi cấp quốc gia; Bồi dưỡng đội tuyển học sinh giỏi dự thi cấp quốc gia; Coi thi chọn học sinh giỏi quốc gia trung học phổ thông; Thi nghề phổ thông (chi tiết theo phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này).

3. Nội dung chi, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức các Cuộc thi, Hội thi cấp tỉnh tổ chức hàng năm và trên 02 năm tổ chức 01 lần và tham dự cấp quốc gia: Hội thi giáo viên dạy giỏi các bậc học; Hội thi giáo viên chủ nhiệm giỏi các bậc học; Hội thi giáo viên làm tổng phụ trách đội giỏi; Cuộc thi khoa học kỹ thuật; Hội thi Vở sạch chữ đẹp bậc Tiểu; Hội thi Giao lưu tiếng Việt bậc Tiểu học; Hội thi Tuyên truyền giới thiệu sách; Cuộc thi học sinh với ý tương khởi nghiệp; Cuộc thi thiết kế bài giảng E-learning; Cuộc thi violympic và IOE; Hội thi làm đồ dùng dạy học; Hội thi Nhân viên thư viện giỏi; Hội thi Văn hay - Chữ tốt; Hội thi Giải toán trên máy tính cầm tay các môn: Toán, Lý, Hóa, Sinh học; Hội thi Nhân viên thư viện giỏi; Hội thi Cán bộ quản lý giỏi bậc MN-MG; Hội thi Tuyên truyền viên giỏi bậc MN-MG; Hội thi Nét đẹp nhà giáo bậc MN-MG; Hội thi Cô nuôi giỏi bậc MN-MG; Hội thi Búp bê xinh bậc MN-MG; Hội thi Bé thông minh- nhanh trí bậc MN-MG; Hội thi Ngôi nhà trẻ thơ bậc MN-MG; Hội thi Gia đình và người công dân tí hon bậc MN-MG (chi tiết theo phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này).

4. Nội dung chi, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức, tham dự Hội Khỏe Phù đổng và Hội thao các cấp (chi tiết theo phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này).

5. Đối với các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, Hội khỏe Phù đổng, Hội thao cấp huyện: mức chi bằng 80% mức chi tương ứng cho từng nội dung chi của các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, Hội khỏe Phù đổng cấp tỉnh quy định tại khoản 1,2,3,4 Điều này.

6. Đối với các cuộc thi, hội thi cấp trường: mức chi bằng 60% mức chi tương ứng cho từng nội dung chi của các kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều này.

7. Các hội thi, cuộc thi, Hội thao chưa quy định tại nghị quyết này được tổ chức theo văn bản chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc phối hợp với các cơ tổ chức chính trị - xã hội khác thì vẫn được áp dụng mức chi theo quy định tại khoản 3,4,5,6 tại Nghị quyết này. Các nội dung khác phục vụ cho việc chuẩn bị, tổ chức, tham dự các kỳ thi, hội thi, cuộc thi được thực hiện theo quy định của Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông và các văn bản hiện hành khác có liên quan.

**Điều 4.** Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông.

Mức chi quy định tại Nghị quyết này được thực hiện cho những ngày thực tế làm việc trong thời gian chính thức tổ chức các nhiệm vụ quy định tại Điều 2 Nghị quyết này. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày thì chỉ được hưởng một mức thù lao cao nhất.

Khi các văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

**Điều 5.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 6.** Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa .., kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ...năm 2022./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- UBTVQH, Chính phủ;**-** Các Bộ: TP,TC,GD&ĐT,LĐ-TB&XH;- TT.TU,UBND,UBMTTQ tỉnh;- Đoàn ĐBQH tỉnh;- Đại biểu HĐND tỉnh;- Các Sở: TP, TC,GD&ĐT, LĐ-TB&XH;Cục Thống kê, Cục Thuế tỉnh;- TT.HĐND, UBND cấp huyện;- Văn phòng: HĐND, UBND tỉnh;- Báo, Đài Phát thanh và Truyền hình Trà Vinh;- Trung tâm TH-CB tỉnh;- Website Chính phủ;- Lưu: VT, TH.  | **CHỦ TỊCH** |

**Phụ lục: I**

**QUY ĐỊNH NỘI DUNG, MƯC CHI CHO CHUẨN BỊ, TỔ CHỨC VÀ THAM DỰ CÁC KỲ THI CẤP QUỐC GIA TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH**

*(Kèm theo Nghị quyết số:... /2022/NQ-HĐND ngày ... /.../2022*

*của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Nội dung chi** | **Đơn vị tính** |  **Mức chi (ngàn đồng)**  | **Ghi chú** |
| **1** | **Chi tiền công cho các chức danh**  |  |  |  |
| **1.1** | ***Thành viên Hội đồng/Ban in sao đề thi*** |  |  |   |
| a | Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban  | Người/ngày |  400  |   |
| b | PCT Hội đồng/Phó Trưởng ban | Người/ngày |  300  |   |
| c | Ủy viên, thư ký, công an, bảo vệ, phục vụ làm việc cách ly (vòng trong) | Người/ngày |  200  |   |
| d | Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ vòng ngoài  | Người/ngày |  113  |   |
| e | Thành viên bộ phận vận chuyển đề thi | Người/ngày |  200  |   |
| **1.2** | ***Thành viên Ban Chỉ đạo thi***  |  |  |   |
| a | Trưởng ban  | Người/ngày |  600  |   |
| b | Phó Trưởng ban Thường trực | Người/ngày |  450  |   |
| c | Phó Trưởng ban | Người/ngày |  450  |   |
| d | Ủy viên, thư ký | Người/ngày |  300  |   |
| e | Nhân viên phục vụ | Người/ngày |  150  |   |
| **1.3** | ***Hội đồng thi*** |   |   |   |
| a | Chủ tịch Hội đồng  | Người/ngày |  600  |   |
| b | Phó Chủ tịch | Người/ngày |  450  |   |
| c | Ủy viên | Người/ngày |  300  |   |
| **1.4** | ***Thành viên Ban Thư ký***  |  |  |   |
| a | Trưởng ban  | Người/ngày |  400  |   |
| b | Phó Trưởng ban | Người/ngày |  300  |   |
| c | Ủy viên | Người/ngày |  200  |   |
| **1.5** | ***Thành viên Hội đồng/Ban Coi thi*** |  |  |   |
| a | Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban | Người/ngày |  400  |   |
| b | Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng/Phó Trưởng ban Thường trực | Người/ngày |  300  |   |
| c | Phó chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban | Người/ngày |  300  |   |
| d | Trưởng điểm thi | Người/ngày |  300  |   |
| e | Phó trưởng điểm thi | Người/ngày |  200  |   |
| f | Công an vòng trong (24/24) | Người/ngày |  200  |   |
| g | Ủy viên, thư ký, giám thị/cán bộ coi thi, giám sát | Người/ngày |  200  |   |
| h | Công an, bảo vệ | Người/ngày |  113  |   |
| **1.6** | ***Thành viên Ban/Tổ làm phách*** |  |  |   |
| a | Trưởng ban/Tổ trưởng | Người/ngày |  400  |   |
| b | Phó Trưởng ban/Tổ phó | Người/ngày |  300  |   |
| c | Ủy viên, thư ký, bảo vệ làm việc cách ly (vòng trong) | Người/ngày |  200  |   |
| d | Nhân viên phục vụ, bảo vệ vòng ngoài  | Người/ngày |  113  |   |
| **1.7** | ***Thành viên các Hội đồng/Ban chấm thi:***Hội đồng/Ban Chấm thi tự luận; Hội đồng/Ban Chấm thi trắc nghiệm;Hội đồng/Ban phúc khảo tự luận;Hội đồng/Ban phúc khảo trắc nghiệm; Hội đồng/Ban Chấm thẩm định bài thi |  |  |   |
| a | Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban | Người/ngày |  400  |   |
| b | Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng/Phó Trưởng ban Thường trực | Người/ngày |  300  |   |
| c | Phó chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban | Người/ngày |  300  |   |
| d | Ủy viên/cán bộ chấm thi, thư ký, kỹ thuật viên, giám sát | Người/ngày |  200  |   |
| e | Chi cho cán bộ chấm phúc khảo | Người/ngày |  200  |   |
| f | Chi cho cán bộ chấm thẩm định bài thi | Người/ngày |  200  |   |
| g | Công an, phục vụ vòng trong (24/24) | Người/ngày |  200  |   |
| h | Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ  | Người/ngày |  113  |   |
| **2** | **Tiền công chấm thi: *Chấm bài thi tự luận, bài thi nói và bài thi thực hànhChấm phúc khảo bài thi tự luận,bài thi trắc nghiệm*** |   |   |   |
| a | Bài thi tự luận (tối thiểu chấm 12bài/ngày/người) | Người/ngày |  200  |   |
| b | Bài thi trắc nghiệm (tối thiểu chấm 230 bài/ngày/người) | Người/ngày |  200  |   |
| **3** | **Tiền công cho tổ trưởng, tổ phó**  |  |  |  |
| a | Tổ trưởng | Người/đợt |  210  |   |
| b | Tổ phó | Người/đợt |  210  |   |
| **4** | **Tiền công tập huấn các đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi dự thi chọn học sinh giỏi quốc gia** |   |   |   |
| a | Tiền công cho cán bộ phụ trách lớp tập huấn | Người/ngày |  113  |   |
| b | Tiền công biên soạn và giảng dạy lý thuyết  | Tiết |  225  |   |
| c | Tiền công biên soạn và giảng dạy thực hành  | Tiết |  225  |   |
| d | Tiền công trợ lý thí nghiệm, thực hành | Tiết |  94  |   |
| **5** | **Tiền công chi cho công tác thanh tra, kiểm tra trước, trong và sau khi thi** |   |   |   |
| a | Trưởng đoàn thanh tra | Người/ngày |  400  |   |
| b | Đoàn viên thanh tra | Người/ngày |  200  |   |
| c | Thanh tra viên độc lập | Người/ngày |  200  |   |
| **6** | **Tiền ăn, giải khác giữa giờ cho thành viên ra đề, in sao đề và làm phách trong thời gian cách ly tập trung.** |   |   |   |
| 6.1 | Tiền ăn, giải khát giữa giờ trong thời gian thực tế làm việc |   |   |   |
| a | Tiền ăn | Người/ngày | 200  |   |
| b | Giải khát giữa giờ | Người/ngày | 50  |   |
| 6.2 | Tiền ăn trong thời gian để chờ hết thời gian tổ chức kỳ thi mà không làm việc trực tiếp |  |   |   |
| a | Tiền ăn | Người/ngày | 150  |   |
| b | Giải khát giữa giờ | Người/ngày | 40  |   |
| **7** | **Tiền ăn, giải khác giữa giờ cho học sinh tham dự đội tuyển trong quá trình tập huấn để tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia.** |  |  |  |
| a | Tiền ăn | Người/ngày | 150  |   |
| b | Giải khát giữa giờ | Người/ngày | 40  |   |
| **8** | **Chi thưởng cho học sinh đạt giải vòng quốc gia** |  |  |  |
| a | - Giải nhất | Học sinh  |  3.200  |   |
| b | - Giải nhì | Học sinh  |  1.920  |   |
| c | - Giải ba | Học sinh  |  1.600  |   |
| d | - Giải khuyến khích | Học sinh  |  1.280  |   |
| **9** | **Chi thưởng cho giáo viên trực tiếp bồi dưỡng học sinh đạt giải vòng quốc gia** |  |  |  |
| a | - Giải nhất | Học sinh/ giải | 3.200 |   |
| b | - Giải nhì | Học sinh/ giải | 1.920 |   |
| c | - Giải ba | Học sinh/gỉai | 1.600 |   |
| d | - Giải khuyến khích | Học sinh/giải |  1.280  |   |

**Phụ lục: II**

**QUY ĐỊNH NỘI DUNG, MƯC CHI CHO CHUẨN BỊ, TỔ CHỨC CÁC KỲ THI CẤP TỈNH TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH**

*(Kèm theo Nghị quyết số:... /2022/NQ-HĐND ngày ... /.../2022*

 *của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Nội dung chi** | **Đơn vị tính** |  **Mức chi (ngàn đồng)**  | **Ghi chú** |
| **1** | **Chi tiền công cho các chức danh**  |  |  |  |
| **1.1** | ***Thành viên Hội đồng/Ban ra đề thi*** |   |   |   |
| a | Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban  | Người/ngày |  360  |   |
| b | Phó Chủ tịch Thường trực/Phó Trưởng ban Thường trực | Người/ngày |  270  |   |
| c | Phó Chủ tịch/Phó ban | Người/ngày |  270  |   |
| d | Ủy viên, thư ký,công an, bảo vệ, phục vụ vòng trong (24/24h) | Người/ngày |  180  |   |
| e | Ủy viên, thư ký, bảo vệ vòng ngoài  | Người/ngày |  128  |   |
| **1.2** | ***Thành viên Hội đồng/Ban in sao đề thi*** |  |  |   |
| a | Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban  | Người/ngày |  360  |   |
| b | PCT Hội đồng/Phó Trưởng ban | Người/ngày |  270  |   |
| c | Ủy viên, thư ký, công an, bảo vệ, phục vụ làm việc cách ly (vòng trong) | Người/ngày |  180  |   |
| d | Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ vòng ngoài  | Người/ngày |  128  |   |
| e | Thành viên bộ phận vận chuyển đề thi | Người/ngày |  180  |   |
| **1.3** | ***Hội đồng thi***  |   |   |   |
| a | Chủ tịch Hội đồng  | Người/ngày |  400  |   |
| b | Phó Chủ tịch | Người/ngày |  300  |   |
| c | Ủy viên, thư ký | Người/ngày |  250  |   |
| **1.4** | ***Thành viên Ban Thư ký***  |   |  |   |
| a | Trưởng ban  | Người/ngày |  360  |   |
| b | Phó Trưởng ban | Người/ngày |  270  |   |
| c | Ủy viên | Người/ngày |  180  |   |
| **1.5** | ***Thành viên Hội đồng/Ban Coi thi*** |  |  |  |
| a | Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban | Người/ngày |  360  |   |
| b | Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng/Phó Trưởng ban Thường trực | Người/ngày |  270  |   |
| c | Phó chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban | Người/ngày |  270  |   |
| d | Trưởng điểm | Người/ngày |  270  |   |
| e | Phó trưởng điểm | Người/ngày |  180  |   |
| f | Ủy viên, thư ký, giám thị/cán bộ coi thi, công an vòng trong | Người/ngày |  180  |   |
| g | Công an, bảo vệ vòng ngoài | Người/ngày |  128  |   |
| **1.6** | ***Thành viên Ban/Tổ làm phách*** |  |  |   |
| a | Trưởng ban/Tổ trưởng | Người/ngày |  360  |   |
| b | Phó Trưởng ban/Tổ phó | Người/ngày |  270  |   |
| c | Ủy viên, thư ký, phục vụ, công an làm việc cách ly (vòng trong) | Người/ngày |  180  |   |
| d | Nhân viên phục vụ, bảo vệ vòng ngoài  | Người/ngày |  128  |   |
| **1.7** | ***Thành viên các Hội đồng/Ban chấm thi:***Hội đồng/Ban Chấm thi tự luận; Hội đồng/Ban Chấm thi trắc nghiệm;Hội đồng/Ban phúc khảo tự luận;Hội đồng/Ban phúc khảo trắc nghiệm; Hội đồng/Ban Chấm thẩm định bài thi |  |  |   |
| a | Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban | Người/ngày |  360  |   |
| b | Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng/Phó Trưởng ban Thường trực | Người/ngày |  270  |   |
| c | Phó chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban | Người/ngày |  270  |   |
| d | Ủy viên/cán bộ chấm thi, thư ký, kỹ thuật viên | Người/ngày |  180  |   |
| e | Chi cho cán bộ chấm phúc khảo | Người/ngày |  180  |   |
| f | Chi cho cán bộ chấm thẩm định bài thi | Người/ngày |  180  |   |
| g | Chi cho cán bộ chấm phúc khảo bài thi học sinh giỏi | Người/ngày |  180  |   |
| h | Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ  | Người/ngày |  128  |   |
| **2** | **Tiền công ra đề thi** |  |  |  |
| **2.1** | ***Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi*** |  |  |  |
| a | Chủ trì | Người/ngày |  270  |   |
| b | Các thành viên | Người/ngày |  180  |   |
| **2.2** | ***Tiền công ra đề đề xuất đối với đề tự luận*** |  |  |  |
| a | Đề thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh | Đề theo phân môn |  180  |   |
| b | Đề thi chọn học sinh giỏi vào đội tuyển tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia | Đề theo phân môn |  180  |   |
| **2.3** | ***Tiền công ra đề thi chính thức và dự bị kèm đáp án, biểu điểm*** |   |   |  |
| a | Đề tự luận | Người/ngày |  390  |   |
| b | Đề trắc nghiệm | Người/ngày |  390  |
| c | Đề thi nói | Người/ngày |  390  |
| d | Đề thi chọn học sinh giỏi vòng tỉnh | Người/ngày |  650  |
| **3** | **Tiền công xây dựng ngân hàng câu hỏi thi** |   |   |   |
| **3.1** | ***Chi đào tạo, bồi dưỡng cho người tham gia soạn thảo, biên tập, hoàn thiện câu trắc nghiệm*** |  |  | Thực hiện theo NQ 79/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Trà Vinh |
| **3.2** | ***Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi*** |  |  |  |
| a | Chủ trì | Người/ngày |  270  |   |
| b | Thành viên | Người/ngày |  180  |   |
| **3.3** | ***Tiền công đối với câu hỏi*** |  |  |  |
| a | Tiền công soạn thảo câu hỏi thô | Câu |  35  |
| b | Tiền công rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên tập câu hỏi | Câu |  30  |
| c | Tiền công chỉnh sửa câu hỏi sau thử nghiệm | Đồng/câu |  25  |
| d | Tiền công chỉnh sửa lại các câu hỏi sau khi thử nghiệm đề thi | Đồng/câu |  18  |
| e | Tiền công rà soát, lựa chọn và nhập các câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi thi theo hướng chuẩn hóa | Đồng/câu |  5  |
| **3.4** | ***Tiền công thuê chuyên gia định cỡ câu trắc nghiệm*** |   |   |   |
| a | Chủ trì | Người/ngày |  270  |   |
| b | Thành viên | Người/ngày |  180  |   |
| **4** | **Tiền công chấm thi:**  |   |   |   |
| a | Bài thi tự luận, bài thi nói và bài thực hành thi HS giỏi (Tối thiểu 4 bài/ngày/người) | Người/ngày |  180  |   |
| b | Tuyển sinh các lớp đầu cấp, ngữ văn Khmer (Tối thiểu 12bài/ngày/người) | Người/ngày |  180  |   |
| **c** | Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia (Tối thiểu 4bài/ngày/người) | Người/ngày |  180  |   |
| **d** | Chi chấm trắc nghiệm (Tối thiểu chấm 230 bài/ngày/người) | Người/ngày |  180  |   |
| **5** | **Tiền công cho tổ trưởng, tổ phó các tổ chấm thi**  |  |  |  |
| a | Tổ trưởng | Người/đợt |  180  |   |
| b | Tổ phó | Người/đợt |  180  |   |
| **6** | **Chi bồi dưỡng dạy học sinh giỏi vòng tỉnh** | **Tiết** |  **125**  |  |
| **7** | **Tiền công chi cho công tác thanh tra, kiểm tra trước, trong và sau khi thi** |   |   |   |
| a | Trưởng đoàn thanh tra | Người/ngày |  360  |   |
| b | Đoàn viên thanh tra | Người/ngày |  180  |   |
| c | Thanh tra viên độc lập | Người/ngày |  180  |   |
| **8** | **Tiền ăn, giải khác giữa giờ cho thành viên ra đề, in sao đề và làm phách trong thời gian cách ly tập trung.** |   |   |   |
| 8.1 | Tiền ăn, giải khát giữa giờ trong thời gian thực tế làm việc |   |   |   |
| a | Tiền ăn | Người/ngày | 150  |   |
| b | Giải khát giữa giờ | Người/ngày | 40  |
| 8.2 | Tiền ăn trong thời gian để chờ hết thời gian tổ chức kỳ thi mà không làm việc trực tiếp |  |   |   |
| a | Tiền ăn | Người/ngày | 150  |   |
| b | Giải khát giữa giờ | Người/ngày | 40  |
| **9** | **Chi thưởng cho học sinh đạt giải vòng tỉnh** |  |  |   |
|   | - Giải nhất | Học sinh  |  1.280  |
|   | - Giải nhì | Học sinh  |  768  |
|   | - Giải ba | Học sinh  |  640  |
|   | - Giải khuyến khích | Học sinh  |  512  |
| **10** | **Chi thưởng cho giáo viên trực tiếp bồi dưỡng học sinh đạt giải vòng tỉnh** |  |  -  |   |
|   | - Giải nhất | Học sinh/ giải |  1.280  |
|   | - Giải nhì | Học sinh/ giải |  768  |
|   | - Giải ba | Học sinh/gỉai |  640  |
|   | - Giải khuyến khích | Học sinh/giải |  512  |

**Phụ lục: III**

**QUY ĐỊNH NỘI DUNG, MƯC CHI CHO CHUẨN BỊ, TỔ CHỨC CÁC**

**CUỘC THI, HỘI THI CẤP TỈNH VÀ THAM DỰ CẤP QUỐC GIA TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH**

*(Kèm theo Nghị quyết số:... /2022/NQ-HĐND ngày ... /.../2022*

*của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung chi** | **Đơn vị tính** | **Mức chi hội thi từ trên 2 năm tổ chức 01 lần( ngàn đồng)** | **Mức chi hội thi hàng năm(ngàn đồng)** | **Ghi chú**  |
| **1** | **Ra đề thi**  |  |  |  |  |
| 1.1 | Chi cho công tác ra đề thi chính thức và dự bị |   |   |   |   |
|  | Chi cho cán bộ ra đề thi | Người/ngày | 225 | 203 |   |
| 1.2 | Chi phụ cấp trách nhiệm Hội đồng/Ban ra đề thi  |   |   |   |   |
|   | - Chủ tịch Hội đồng | Người/ngày | 300 | 270 |
|   | - Phó Chủ tịch thường trực | Người/ngày | 225 | 203 |
|   | - Các Phó Chủ tịch | Người/ngày | 225 | 203 |
|   | - Ủy viên, thư ký | Người/ngày | 150 | 135 |
|  | **-** Phục vụ | Người/ngày | 113 | 101 |
| **2** | **Tổ chức coi thi** |  |  |   |   |
|   | - Chủ tịch Hội đồng  | Người/ngày | 300 | 270 |   |
|   | - Phó Chủ tịch Hội đồng | Người/ngày | 225 | 203 |
|   | - Ủy viên, Thư ký, giám thị | Người/ngày | 150 | 135 |
|   | - Bảo vệ, phục vụ | Người/ngày | 113 | 101 |
| **3** | **Tổ chức chấm thi**  |  |  |   |  |
| 3.1 | Chấm bài thi tự luận, bài thi nói và bài thi thực hành  |   |   |   |   |
|   | - Giám khảo chấm bài thi  | Người/ngày | 150 | 135 |   |
|   | - Giám khảo chấm thực hành  | Người/ngày | 225 | 203 |
|   | - Giám khảo chấm đồ dùng dạy học và sáng kiến kinh nghiệm ….. | Người/ngày | 225 | 203 |
|  | - Chi cho việc thuê, mua vận chuyển dụng cụ thí nghiệm, nguyên vật liệu, hóa chất, mẫu thực hành…. | Chi theo thực tế |
| 3.2 | Chấm bài thi trắc nghiệm |   |   |   |   |
|   | - Chi cho cán bộ thuộc tổ xử lý bài thi trắc nghiệm | Người/ngày | 225 | 203 |   |
| 3.3 | Chi phụ cấp trách nhiệm cho Hội đồng chấm thi, Hội đồng phúc khảo, thẩm định |   |   |   |   |
|   | - Chủ tịch Hội đồng | Người/ngày | 300 | 270 |   |
|   | - Phó Chủ tịch thường trực | Người/ngày | 225 | 203 |   |
|   | - Các Phó Chủ tịch | Người/ngày | 225 | 203 |   |
|   | - Ủy viên, Thư ký, kỹ thuật viên | Người/ngày | 150 | 135 |   |
|   | - Bảo vệ, phục vụ | Người/ngày | 113 | 101 |   |
| **4** | **Chi khen thưởng**  |  |   |   |   |
| 4.1 | Cá nhân: |   |   |   |   |
|   | Giải nhất  | Thí sinh | 1.000 | 900 |   |
|   | Giải nhì  | Thí sinh | 800 | 720 |
|   | Giải ba | Thí sinh | 600 | 540 |
|   | Giải khuyến khích  | Thí sinh | 400 | 360 |
| 4.2 | Tập thể  |   |   |   |   |
|  | Giải nhất  | Mỗi giải chỉ chọn 01 đơn vị | 1.500 | 1.350 |   |
|  | Giải nhì | 1.300 | 1.170 |   |
|  | Giải ba | 1.100 | 990 |   |
|   | Giải khuyến khích  | 900 | 810 |   |
| **5** | **Các khoản chi khác**  |   |   |   |   |
|   | Văn phòng phẩm, khung giấy khen, thuê mướn... | Chi theo thực tế.  |
| **6** | **Tiền xe, tiền ăn cho người tham dự** | Do đơn vị cử đi chi theo quy định hiện hành |   |   |   |
| **7** | **Mức chi cho đoàn cấp tỉnh tham dự các cuộc thi, hội thi cấp quốc gia**  |  |  |  |  |
|   |  - Tiền ăn luyện tập trước khi thi đấu | Người/ngày | 50 |   |   |
|   |  - Tiền xe di chuyển trong quá trình thi đấu (trường hợp nơi ở và nơi tổ chức thi đi phải thuê xe) | Chi theo thực tế. |
|   |  - Tiền nước uống trong thời gian thi đấu | Người/ngày | 40 |   |   |
|   |  - Tiền ăn (Tính từ ngày đi đến ngày về) | Người/ngày | 150 |   |   |
|   |  - Tiền nghỉ đêm (Tính từ ngày đi đến ngày về) | Người/ngày | 250 |   |   |
|   |  - Các khoản chi thực tế: dụng cụ, trang phục, thuốc...  |  Chi theo thực tế. |

**Phụ lục: IV**

**QUY ĐỊNH NỘI DUNG, MƯC CHI CHO CHUẨN BỊ, TỔ CHỨC HỘI**

**KHỎE PHÙ ĐỔNG CẤP TỈNH VÀ THAM DỰ HỘI KHỎE, HỘI THAO CÁC CẤP TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH**

*(Kèm theo Nghị quyết số:... /2022/NQ-HĐND ngày ... /.../2022*

*của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

|  |
| --- |
| **I.    Định mức chi cấp tỉnh** |
| **STT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Mức chi** **( ngàn đồng)** | **Ghi chú** |
| **I** | **Mức chi bồi dưỡng làm nhiệm vụ** |  |   |   |
| 1 | Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, Trưởng phó các tiểu ban chuyên môn | Người/ ngày |  80  |
| 2 | Thành viên các tiểu ban chuyên môn | Người/ ngày |  60  |
| 3 | Giám sát, trọng tài chính | Người/ buổi |  60  |
| 4 | Thư ký, trọng tài khác  | Người/buổi |  50  |
| 5 | Công an, y tế | Người/ buổi |  45  |
| 6 | Lực lượng làm nhiệm vụ trật tự, bảo vệ, nhân viên phục vụ  | Người/ buổi |  45  |
| **II** | **Mức chi bồi dưỡng làm nhiệm vụ cho lễ khai mạc, bế mạc** |   |   |   |
| 1 | Tiền bồi dưỡng tập luyện tập (Đội võ, Đội lân, Đội diễu hành, Đội nghi thức, Đội mô tô, Đội rước đuốc...) | Người/buổi |  30  |   |
| 2 | Tiền bồi dưỡng ngày chính thức khai mạc, bế mạc (Đội võ, Đội lân, Đội diễu hành, Đội nghi thức, Đội mô tô, Đội rước đuốc...) | Người/buổi |  70  |
| 3 | Đại biểu tham dự, vận động viên dự lễ khai mạc - bế mạc, Đội lân, Đội diễu hành, Đội nghi thức, Đội mô tô, Đội rước đuốc… | Người/buổi |  20  |   |
| **III** | **Mức chi tiền ăn**  |   |   |   |
| 1 | Tiền ăn Trưởng đoàn, vận động viên, huấn luyện viên tham dự thi đấu (Nếu nhận tiền ăn sẽ không thanh toán phụ cấp lưu trú công tác phí trong thời gian dự thi) | Người/ ngày |  120  |   |
| **IV** | **Chi khen thưởng**  |   |   |   |
| 1 | **- Đơn:** |   |   |   |
| + Giải nhất (Vàng) |   |  260  |
| + Giải nhì ( Bạc) |   |  195  |
| + Giải ba ( Đồng) |   |  130  |
|   | **- Đôi:** |   |   |
| 2 | + Giải nhất (Vàng) |   |  520  |
|   | + Giải nhì (Bạc) |   |  390  |
|   | + Giải ba (Đồng) |   |  260  |
| 3 | **- Đồng đội** |   |   |
| + Giải nhất (Vàng) |   |  650  |
| + Giải nhì (Bạc) |   |  520  |
| + Giải ba (Đồng) |   |  390  |
| 4 | **- Các môn tập thể:** |   |   |
|   | **\*Bóng chuyền, bóng đá 7 người (nam THCS-THPT)** |   |   |
| + Giải nhất (Vàng) |   |  1.950  |
| + Giải nhì (Bạc) |   |  1.560  |
| + Giải ba (Đồng) |   |  1.040  |
|   | **\*Bóng đá 5 người (tiểu học - nữ THPT), kéo co** |   |   |
|  + Giải nhất (Vàng) |   |  1.560  |
| + Giải nhì (Bạc)  |   |  1.040  |
| + Giải ba (Đồng) |   |  780  |
| **5** | **- Giải nhất toàn đoàn**  |  |  5.200  |
| **6** | **- Giải nhì toàn đoàn**  |  |  3.250  |
| **7** | **- Giải ba toàn đoàn** |  |  1.950  |
| **V** | **Các khoản chi khác** |  |  |  |
|   | Văn phòng phẩm, băng rol, cờ, thuê mướn, huy chương, giấy khen, khung, khai mạc, dụng cụ chuyên môn, bế mạc, trang phục….  | Chi thực tế  |
| **VI** | **Tàu xe cho Trưởng đoàn, huấn luyện viên và vận động viên đi thi đấu.** | Chi thực tế  |
|  |  |  |  |  |
| **II. Chuẩn bị thi khu vực và thi toàn quốc** |  |
| **STT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Mức chi (ngàn đồng)** | **Ghi chú** |
| **I** | **Tiền luyện tập trước khi thi đấu** |  |  |  |
| 1 | Tiền ăn |  Người/buổi  |  100  |   |
| 2 | Chi phí đi lại huấn luyện viên, vận động viên |  Chi thực tế  |
| 3 | Chi phí dụng cụ, trang phục,... |
| **II** | **Chi phí trong khi tham gia thi đấu** |  |  |  |
| 1 | Tiền ăn thi đấu |  Người/ngày  |  150  |   |
| 2 | Tiền nước uống |  Người/ngày  |  32  |   |
| 3 | Tiền nghỉ đêm |  Người/đêm  |  250  |   |
| 4 | Chi phí dụng cụ, trang phục, thuê xe, làm hồ sơ, tiền thuốc ... | Chi thực tế  |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN****TỈNH TRÀ VINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /TTr-UBND**(DỰ THẢO LẦN 1)** | *Trà Vinh, ngày tháng năm 2022* |

**TỜ TRÌNH**

**Về việc ban hành Nghị quyết Quy định nội dung, mức chi để chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, Hội khỏe Phù đổng trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo áp dụng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh.

 Thực hiện Thông báo số .../TB-HĐND ngày .../.../2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nội dung và công tác chuẩn bị Kỳ họp thứ ..., Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh, nhiệm kỳ 2021-2026, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết Quy định nội dung, mức chi để chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, Hội khỏe Phù đổng trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo áp dụng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, với nội dung cụ thể như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT**

**1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết**

Để các cơ quan, đơn vị có cơ sở làm căn cứ xây dựng dự toán để chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, Hội khỏe Phù đổng trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo áp dụng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh là thật sự cần thiết.

**2. Căn cứ pháp lý ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh**

Thực hiện Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông.

Theo quy định tại khoản 13, Điều 8 Thông tư số [69/2021/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-chinh-nha-nuoc/thong-tu-69-2021-tt-btc-kinh-phi-chuan-bi-to-chuc-tham-du-ky-thi-giao-duc-pho-thong-484637.aspx) quy định: *“...Căn cứ vào khả năng kinh phí, vai trò thực tế của từng chức danh quy định tại khoản 4, khoản 8, điểm b, c, e khoản 9, khoản 10 và điểm a khoản 12 Điều 8 Thông tư này... Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định mức tiền công cụ thể cho từng chức danh là thành viên thực hiện các nhiệm vụ thi ở địa phương”* .

Và tại Khoản 4, Điều 9 *“... Ngoài các nội dung và mức chi quy định tại Thông tư này, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định về nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo tại địa phương, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chuyên môn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các địa phương và nguồn ngân sách địa phương...”*

Vì vậy, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định nội dung, mức chi để chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, Hội khỏe Phù đổng trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo áp dụng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh là phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

**II. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT**

1. **Bố cục**

Nghị quyết có 06 Điều, kèm theo 04 phụ lục Quy định nội dung, mức chi để chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, Hội khỏe Phù đổng, Hội thao trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo áp dụng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**2. Nội dung cơ bản của nghị quyết**

1. Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi cấp Quốc gia: Tốt nghiệp trung học phổ thông; Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia (chi tiết theo phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết).

2. Quy định nội dung chi, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức các kỳ thi cấp tỉnh: Thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông; Thi các lớp tuyển sinh đầu cấp tiếng Khmer; Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh; Thi thành lập đội tuyển dự thi cấp quốc gia; Bồi dưỡng đội tuyển học sinh giỏi dự thi cấp quốc gia; Coi thi chọn học sinh giỏi quốc gia trung học phổ thông; Thi nghề phổ thông (chi tiết theo phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết).

3. Quy định nội dung chi, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức các Cuộc thi, Hội thi cấp tỉnh tổ chức hàng năm và trên 02 năm tổ chức 01 lần và tham dự cấp quốc gia: Hội thi giáo viên dạy giỏi các bậc học; Hội thi giáo viên chủ nhiệm giỏi các bậc học; Hội thi giáo viên làm tổng phụ trách đội giỏi; Cuộc thi khoa học kỹ thuật; Hội thi Vở sạch chữ đẹp bậc Tiểu; Hội thi Giao lưu tiếng Việt bậc Tiểu học; Hội thi Tuyên truyền giới thiệu sách; Cuộc thi học sinh với ý tương khởi nghiệp; Cuộc thi thiết kế bài giảng E-learning; Cuộc thi violympic và IOE; Hội thi làm đồ dùng dạy học; Hội thi Nhân viên thư viện giỏi; Hội thi Văn hay - Chữ tốt; Hội thi Giải toán trên máy tính cầm tay các môn: Toán, Lý, Hóa, Sinh học; Hội thi Nhân viên thư viện giỏi; Hội thi Cán bộ quản lý giỏi bậc MN-MG; Hội thi Tuyên truyền viên giỏi bậc MN-MG; Hội thi Nét đẹp nhà giáo bậc MN-MG; Hội thi Cô nuôi giỏi bậc MN-MG; Hội thi Búp bê xinh bậc MN-MG; Hội thi Bé thông minh- nhanh trí bậc MN-MG; Hội thi Ngôi nhà trẻ thơ bậc MN-MG; Hội thi Gia đình và người công dân tí hon bậc MN-MG (chi tiết theo phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết).

4. Quy định nội dung chi, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự Hội Khỏe Phù đổng, Hội thao các cấp (chi tiết theo phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết).

5. Đối với các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, Hội khỏe Phù đổng cấp huyện: mức chi bằng 80% mức chi tương ứng cho từng nội dung chi của các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, Hội khỏe Phù đổng cấp tỉnh quy định tại khoản 1,2,3,4.

6. Đối với các cuộc thi, hội thi cấp trường: mức chi bằng 60% mức chi tương ứng cho từng nội dung chi của các kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp tỉnh quy định tại khoản 1.

7. Các hội thi, cuộc thi, Hội thao chưa quy định tại nghị quyết này được tổ chức theo văn bản chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc phối hợp với các cơ tổ chức chính trị - xã hội khác thì vẫn được áp dụng mức chi theo quy định tại khoản 3,4,5,6 tại Nghị quyết này. Các nội dung khác phục vụ cho việc chuẩn bị, tổ chức, tham dự các kỳ thi, hội thi, cuộc thi được thực hiện theo quy định của Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông và các văn bản hiện hành khác có liên quan.

 *(Kèm theo Dự thảo Nghị quyết)*

**III. ĐÁNH GIÁ SỰ TÁC ĐỘNG KHI NGHỊ QUYẾT KHI CÓ HIỆU LỰC THI HÀNH**

1. Tạo cơ sở pháp lý để các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ có căn cứ xây dựng dự toán chi thực hiện công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, Hội khỏe Phù đổng trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

 2. Đảm bảo tính công khai, minh bạch trong việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết Quy định nội dung, mức chi để chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, Hội khỏe Phù đổng trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo áp dụng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét và quyết định./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên; - CT và các PCT.UBND tỉnh; - Sở Giáo dục và Đào tạo;- LĐVP. UBND tỉnh;- Phòng: TH, KT;- Lưu: VT, KGVX. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****CHỦ TỊCH**  |

 **THUYẾT MINH MỨC CHI TỔ CHỨC CÁC KỲ THI, CUỘC THI**

 Mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi theo dự thảo Nghị quyết. Theo quy định của Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11/8/2021 thì mức tiền công đối với các chức danh tại khoản 4, điểm a, c khoản 8, điểm b, e khoản 9, khoản 10, điểm a khoản 12 Điều 8 áp dụng cách thức tính toán tiền công theo ngày cho từng cá nhân nhưng không phân biệt trình độ đào tạo và thâm niên công tác theo mức lương quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH.

Tuy nhiên Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH lại quy định mức lương theo tháng của chuyên gia tư vấn trong nước (Điều 3), gồm 4 mức như sau: mức 1: 40.000.000 đồng/tháng; mức 2: 30.000.000 đồng/tháng; mức 3: 20.000.000 đồng/tháng; mức 4: 15.000.000 đồng/tháng. Theo cách tính mức lương theo ngày của chuyên gia tư vấn tại Điều 4 Thông tư số 02/2015/TTBLĐTBXH chưa nhân hệ số (mức lương theo tháng chia cho 26 ngày, nhân hệ số 1,3) thì mức lương theo ngày tương ứng với 04 mức lương nêu trên lần lượt là: 2.000.000 đồng/ngày, 1.500.000 đồng/ngày, 1.000.000 đồng/ngày, 750.000 đồng/ngày.

Căn cứ vào khả năng kinh phí, vai trò thực tế của từng chức danh và quy mô tổ chức của từng kỳ thi, cuộc thi, Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất mức chi tiền công cho từng chức danh thực hiện các nhiệm vụ thi ở địa phương:

1. Đối với kỳ thi quốc gia: mức chi tiền công cho từng chức danh, công việc từ 15% - 30% so với mức lương theo ngày của chuyên gia tư vấn (các mức) và tăng bình quân khoảng 46% so với mức chi theo Công văn 2020/UBND-KTTH ngày 25/6/2015 của UBND tỉnh và dự toán thực hiện năm 2021.

 Tiền công cho tổ trưởng và tổ phó chấm bài áp dụng 70% quy định mức chi tại Thông tư số 69/2021/TT-BTC và tăng khoảng 14% so với mức chi Công văn 2020/UBND-KTTH ngày 25/6/2015 của UBND tỉnh và dự toán thực hiện năm 2021.

 Tiền tập huấn cho đội tuyển dự thi theo giờ tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH lại quy định mức lương theo tháng của chuyên gia tư vấn trong nước (Điều 3), gồm 4 mức như sau: mức 1: 40.000.000 đồng/tháng; mức 2: 30.000.000 đồng/tháng; mức 3: 20.000.000 đồng/tháng; mức 4: 15.000.000 đồng/tháng. Theo cách tính mức lương theo giờ của chuyên gia tư vấn tại Điều 4 Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH chưa nhân hệ số (mức lương theo tháng chia cho 26 ngày, chia 8 và nhân hệ số 1,3) thì mức lương theo giờ tương ứng với 04 mức lương nêu trên lần lượt là: 250.000đồng/giờ, 188.000 đồng/giờ, 125.000 đồng/giờ, 94.000 đồng/giờ. Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất mức chi cho biên soạn và giảng dạy áp dụng 90% mức 1 và trợ lý là 100% mức 4. Tăng khoảng 13% so với mức chi theo Công văn 2020/UBND-KTTH ngày 25/6/2015 của UBND tỉnh và dự toán thực hiện năm 2021.

 Tiền ăn và tiền giải khát giữa giờ cho thành viên trong thời gian cách ly tập trung được áp dụng theo Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Trà Vinh, khoảng 90% mức quy định tại Thông tư số 69/2021/TT-BTC và tăng khoảng 33% mức quy định áp dụng dự toán năm 2021.

 Đối với khen thưởng học sinh và giáo viên có học sinh đạt giải các kỳ thi cấp quốc gia ngoài quy định tại Thông tư số 69/2021/TT-BTC. Tuy nhiên để khuyến khích và bồi dưỡng nguồn nhân lực, Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất mức chi khen thưởng áp dụng mức 80% Nghị định 110/2020/NĐ-CP của CP và tăng bình quân 45% so với mức chi theo Công văn 2020/UBND-KTTH ngày 25/6/2015 của UBND tỉnh và dự toán thực hiện năm 2021.

 2. Đối với các kỳ thi cấp tỉnh: mức chi tiền công cho từng chức danh, công việc từ 17% - 20% so với mức lương theo ngày của chuyên gia tư vấn (các mức) và tăng bình quân khoảng 37% so với mức chi theo Công văn 2020/UBND-KTTH ngày 25/6/2015 của UBND tỉnh và dự toán thực hiện năm 2021.

 Tiền công xây dựng, phê duyệt ma trận và ra đề đề xuất đối với đề tự luận áp dụng 18% mức chi theo Thông tư số 69/2021/TT-BTC, trước đây tỉnh chưa có quy định mức chi này.

 Đối với đề chính thức áp dụng 65% Thông tư số 69/2021/TT-BTC, tăng bình quân 31% so với mức chi theo Công văn 2020/UBND-KTTH ngày 25/6/2015 của UBND tỉnh và dự toán thực hiện năm 2021.

 Tiền công đối với câu hỏi xây dựng ngân hàng câu hỏi thi áp dụng 50% Thông tư số 69/2021/TT-BTC, trước đây tỉnh chưa có quy định mức chi này.

 Tiền công cho tổ trưởng và tổ phó chấm bài áp dụng 60% quy định mức chi tại Thông tư số 69/2021/TT-BTC và tăng khoảng 6% so với mức chi Công văn 2020/UBND-KTTH ngày 25/6/2015 của UBND tỉnh và dự toán thực hiện năm 2021.

 Chi bồi dưỡng dạy học sinh tham dự học sinh giỏi vòng tỉnh tính theo giờ. Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất mức chi cho biên soạn áp dụng 50% mức 1. Tăng khoảng 25% so với mức chi theo Công văn 2020/UBND-KTTH ngày 25/6/2015 của UBND tỉnh và dự toán thực hiện năm 2021.

 Tiền ăn và tiền giải khát giữa giờ cho thành viên trong thời gian cách ly tập trung được áp dụng theo Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Trà Vinh, áp dụng khoảng 67% mức quy định tại Thông tư số 69/2021/TT-BTC và tương đương mức quy định áp dụng dự toán năm 2021.

 Đối với khen thưởng học sinh và giáo viên có học sinh đạt giải các kỳ thi cấp tỉnh ngoài quy định tại Thông tư số 69/2021/TT-BTC. Tuy nhiên để khuyến khích và bồi dưỡng nguồn nhân lực. Sở Giáo dục đề xuất mức chi khen thưởng áp dụng mức 40% mức chi khen thưởng vòng quốc gia và tăng bình quân 76% so với mức chi theo Công văn 2020/UBND-KTTH ngày 25/6/2015 của UBND tỉnh và dự toán thực hiện năm 2021.

3. Đối với tổ chức các cuộc thi, hội thi cấp tỉnh: Theo văn bản quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo có một số các Cuộc thi, Hội thi cấp tỉnh tổ chức hàng năm và trên 02 năm tổ chức 01 lần. Vì vậy mức chi đối với các cuộc thi, hội thi tổ chức hàng năm sẽ áp dụng khoảng 90% mức chi tổ chức các cuộc thi từ 2 năm trở lên tổ chức.

 Ngoài các cuộc thi, hội thi do Bộ, ngành quy định. Để đảm bảo cho phong trào của giáo viên và học sinh trên địa bàn tỉnh hoạt động tốt hơn, Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất một số hội thi phòng trào được tổ chức hàng năm như sau: Làm đồ dùng dạy học; Nhân viên thư viện giỏi; Hội thi Vở sạch chữ đẹp bậc Tiểu; Hội thi Giao lưu tiếng Việt bậc Tiểu học; Hội thi Tuyên truyền giới thiệu sách; Cuộc thi thiết kế bài giảng E-learning; Cuộc thi violympic và IOE; Hội thi Văn hay - Chữ tốt; Hội thi Giải toán trên máy tính cầm tay các môn: Toán, Lý, Hóa, Sinh học; Hội thi Nhân viên thư viện giỏi; Hội thi Cán bộ quản lý giỏi bậc MN-MG; Hội thi Tuyên truyền viên giỏi bậc MN-MG; Hội thi Nét đẹp nhà giáo bậc MN-MG; Hội thi Cô nuôi giỏi bậc MN-MG; Hội thi Búp bê xinh bậc MN-MG; Hội thi Bé thông minh- nhanh trí bậc MN-MG; Hội thi Ngôi nhà trẻ thơ bậc MN-MG; Hội thi Gia đình và người công dân tí hon bậc MN-MG.

Mức chi tiền công cho từng chức danh, công việc khoảng 15% so với mức lương theo ngày của chuyên gia tư vấn (các mức) và tăng bình quân khoảng 42% so với mức chi theo Công văn 1420/UBND-KTTH ngày 12/5/2015 của UBND tỉnh và dự toán thực hiện năm 2021.

Đối với khen thưởng tập thể và cá nhân cấp tỉnh ngoài quy định tại Thông tư số 69/2021/TT-BTC. Tuy nhiên để khuyến khích phong trào Sở Giáo dục đề xuất mức chi khen thưởng tăng bình quân 44% so với mức chi theo Công văn 1420/UBND-KTTH ngày 12/5/2015 của UBND tỉnh và dự toán thực hiện năm 2021.

Mức hỗ trợ cho luyện tập và tham gia thi đấu các hội thi, cuộc thi cấp quốc gia: Được áp dụng Theo NQ 48/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Trà Vinh, tăng khoảng 71% mức quy định theo Công văn số 2143/UBND-KTTH ngày 18/6/2013 của UBND tỉnh Trà Vinh.

4. Mức chi chuẩn bị, tổ chức và tham dự Hội Khỏe Phù đổng, Hội thao các cấp (Hội thao GDQP và An ninh trong trường THPT)

Mức chi bồi dưỡng làm nhiệm vụ Áp dụng theo Nghị quyết số 25/2013/NQ-HĐND ngày 06/12/2013 của HĐND tỉnh. Bằng mức chi dự toán năm 2021 thực hiện.

Tiền khen thưởng bằng định mức chế độ tiền thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích tại các giải thể thao Công văn số 1663/UBND-KTTH ngày 24/5/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh.

Chi hỗ trợ luyện tập và tham gia trong thời gian thi đấu cấp khu vực và quốc gia Được áp dụng Theo NQ 48/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Trà Vinh, bằng mức quy định dự toán năm 2021.